

Bản án số: 29/2024/HNGĐ - PT

Ngày: 19- 9-2024

V/v Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Lâm

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hiệu

Bà Hoàng Thị Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Thắng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Văn C – Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2024/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2024 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2024/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 99/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đăng Q, sinh năm 1982. Có mặt
Địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Chị Trịnh Thị T, sinh năm 1984. Có mặt
Địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện ngày 04 tháng 12 năm 2023, các văn bản tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Nguyễn Đăng Q trình bày:

Về hôn nhân: Anh Q và chị Trịnh Thị T đăng ký kết hôn ngày 26 tháng 10 năm 2007 trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và tổ

chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 11 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình, chị T thường xuyên đi cả ngày, thời gian dành cho gia đình và con cái rất ít, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, tình cảm vợ chồng rạn nứt. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng nên đã sống ly thân, mỗi người ở mỗi phòng từ tháng 9/2023 cho đến nay. Vợ chồng không còn quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ nhau mà việc ai người đó làm. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh Q đề nghị Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trịnh Thị T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Trịnh Minh A sinh ngày 15/08/2008 và cháu Nguyễn Quang H sinh ngày 23/6/2014. Các cháu đang sống cùng với vợ chồng anh. Các cháu ngoan ngoãn, khỏe mạnh, phát triển tốt, được đi học đầy đủ và không bị đánh đập bạo hành. Cháu Minh A học lớp 11 Trường THPT T1, cháu Quang H học lớp 5 trường tiểu học K, thị trấn T. Anh Q đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả 2 con chung để tiện cho việc học tập, sinh hoạt chăm sóc các cháu và yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/1 cháu/1 tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh Q là giáo viên công tác tại trường THPT T1, gần nhà, gần trường học của các con, thu nhập của anh Q 12.000.000đ/ tháng. Anh Q có đủ điều kiện để nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 479 tờ bản đồ số 13, Bản đồ địa chính xã M, diện tích 100 m² được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 718/ QĐ – UBND ngày 04/5/2012 tại địa chỉ: Thôn E, xã M, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cho anh Nguyễn Đăng Q và chị Trịnh Thị T, trị giá 1.300.000.000đ. Trên thửa đất có một ngôi nhà 2 tầng và các công trình phụ trợ trị giá 1.015.947.000đ, tổng tài sản có giá trị: 2.315.947.000đ (Hai tỷ ba trăm mười lăm triệu chín trăm bốn bảy nghìn đồng). Anh Q đề nghị Tòa án chia đôi cho vợ chồng, mỗi người ½ tài sản giá trị là 1.157.973.500đ (Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu chín trăm bảy ba nghìn năm trăm đồng). Anh Q có nguyện vọng ở nhà, đất và có trách nhiệm giao tiền cho chị T.

Về nợ chung:

- Nợ được lấy: Ngày 13/6/2022, vợ chồng anh cho anh Nguyễn Đăng C1, sinh năm 1984, địa chỉ Thôn B, xã T, huyện T là em trai anh Q vay số tiền 680.000.000đ. Nguồn gốc số tiền này là vợ chồng anh vay Ngân hàng nhưng chưa sử dụng đến nên cho anh C1 vay. Hàng tháng anh C1 vẫn trả tiền gốc và lãi theo lãi suất ngân hàng để anh trả cho Ngân hàng. Đến ngày 10/7/2024, anh C1 đã trả cho anh số tiền gốc: 202.375.000đ và tiền lãi đến ngày 24/7/2024 là 147.123.683đ, số tiền này anh đã trả cho Ngân hàng.

- Nợ phải trả: Vợ chồng vay Ngân hàng N1, chi nhánh T2 theo Hợp đồng tín dụng số 3516 - LAV- 200203246 ngày 13/6/2022 với số tiền 680.000.000đ (Sáu trăm tám mươi triệu đồng); mục đích: Tu sửa, nâng cấp nhà ở, mua sắm đồ dùng sinh hoạt. Khi vay vợ chồng thế chấp thửa đất 479 tờ bản đồ số 13, bản đồ địa chính xã M và tài sản trên đất. Ngân hàng đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng anh. Chị T có giấy ủy quyền cho anh Q vay tiền Ngân hàng.

Hàng tháng anh vẫn trả góp tiền gốc và lãi khoảng gần: 14.000.000đ (trả gốc: 8.000.000đ) từ nguồn tiền anh C1 trả. Đến nay anh đã trả cho Ngân hàng số tiền gốc: 202.375.000đ và tiền lãi đến ngày 24/7/2024 là 147.123.683đ, còn lại nợ Ngân hàng 477.625.000đ và lãi phát sinh từ ngày 25/7/2024.

Anh Q có nguyện vọng được lấy số tiền cho anh C1 vay. Về số nợ phải trả cho ngân hàng N1 thì ai sử dụng nhà đất người đó phải trả nợ cho ngân hàng.

*. Tại Bản tự khai ngày 23 tháng 01 năm 2024, các văn bản tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn là chị Trịnh Thị T trình bày:

Về con chung: Chị và anh Nguyễn Đăng Q kết hôn ngày 26 tháng 10 năm 2007 trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng hay phát sinh mâu thuẫn, do không hợp nhau và luôn bất đồng về quan điểm sống, hay xảy ra va chạm. Vợ chồng sống chung nhà nhưng không có sự thông cảm, chia sẻ trong công việc, không giúp đỡ nhau, việc của ai người đó làm. Anh Q đi làm không đưa tiền lương cho vợ. Vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện, giàn xếp nhưng không được và đã sống ly thân từ tháng 9/2023 cho đến nay, ngủ riêng mỗi người một phòng. Chị đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Anh Q làm đơn xin ly hôn, bản thân chị hoàn toàn nhất trí ly hôn với anh Q.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung là cháu Nguyễn Trịnh Minh A sinh ngày 15/08/2008 và cháu Nguyễn Quang H sinh ngày 23/6/2014. Các cháu ngoan ngoãn, khỏe mạnh, phát triển bình thường, được đi học đầy đủ và không bị đánh đập bạo hành. Chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con. Chị là Phó Hiệu trưởng Trường mầm non T3, huyện T, thu nhập bình quân là 10.700.000đ/tháng. Chị có đủ khả năng để nuôi con. Thời gian chị làm việc: Sáng, chiều, hôm nào trực thì buổi trưa chị ở tại trường chiều mới về nhà.

Về tài sản: Vợ chồng chị có tài sản chung là thửa đất số 479 tờ bản đồ số 13, Bản đồ địa chính xã M, diện tích 100 m² được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 718/ QĐ – UBND ngày 04/5/2012 tại địa chỉ: Thôn E, xã M, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và ngôi nhà 2 tầng trên đất. Theo Biên bản định giá tài sản, tổng trị giá đất và nhà 2.315.947.000 đ (Hai tỷ ba trăm mười lăm triệu chín trăm bốn bảy nghìn đồng). Trong đó, nhà và công trình gắn liền với đất trị

giá 1.015.947.000đ, đất trị giá 1.300.000.000đ. Chị đề nghị Tòa án chia đôi cho vợ chồng, mỗi người ½ tài sản Chị có nguyện vọng ở nhà, đất và có trách nhiệm giao tiền cho anh Q.

Về nợ chung:

Ngày 13/6/2022, vợ chồng vay Ngân hàng N1 chi nhánh T2, Thanh Hóa số tiền 680.000.000đ. Sau đó cho anh Nguyễn Đăng C1 là em trai anh Q vay số tiền 680.000.000đ. Chị đề nghị anh C1 trả số tiền 680.000.000đ để vợ chồng chị trả cho Ngân hàng.

Ngày 13/6/2022, vợ chồng chị vay Ngân hàng N1, chi nhánh huyện T2 theo hợp đồng số 3516 – LAV- 200203246 ngày 13/6/2022 với số tiền 680.000.000đ (Sáu trăm tám mươi triệu đồng). Mục đích: Tu sửa, nâng cấp nhà ở, mua sắm đồ dùng sinh hoạt. Khi vay vợ chồng có thể chấp thừa đất 479 tờ bản đồ số 13, bản đồ địa chính xã M và tài sản trên đất. Ngân hàng đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng. Chị có giấy ủy quyền cho anh Q vay tiền. Vợ chồng chị cho anh Nguyễn Đăng C1 vay lại số tiền 680.000.000đ. Hàng tháng anh C1 vẫn trả tiền gốc và lãi cho anh Q để anh Q trả cho Ngân hàng như anh Q trình bày chị không có thắc mắc gì.

Trường hợp chị ở nhà đất của vợ chồng thì chị chịu trách nhiệm trả toàn bộ số tiền còn nợ cho Ngân hàng.

*. *Tại Đơn trình bày nguyện vọng của cháu Nguyễn Trịnh Minh A ngày 14/6/2024 đề nghị:* Cháu mong muốn được sống trong tình yêu thương của cả bố và mẹ nhưng vì bố mẹ cháu ly hôn nên cháu phải lựa chọn một trong hai người. Trước đây, cháu có nguyện vọng ở với bố vì bố cháu rất yêu thương 2 chị em nhưng cháu suy nghĩ kỹ và viết đơn này mong muốn Tòa án xem xét nguyện vọng của cháu, cháu xin được thay đổi nguyện vọng là cho cháu được ở với mẹ vì năm nay cháu 17 tuổi là nữ giới đang tuổi dậy thì nên cháu rất cần sự quan tâm, hướng dẫn, chỉ bảo của mẹ về giới tính, về tâm sinh lý và sự phát triển lành mạnh của nữ giới. Mẹ cháu là giáo viên mầm non, thường xuyên đi sớm về muộn, nhiều hôm phải trực cả buổi trưa không về nhà nên rất ít thời gian dành cho gia đình. Cháu đã lớn nên tự đi học không cần có người đưa đón, cháu đã biết nấu cơm, dọn dẹp nên những hôm mẹ vắng nhà cháu có thể tự lo cho bản thân để mẹ cháu yên tâm công tác. Do mẹ cháu bận công việc đi sớm về muộn nên hầu như cơm nước, đưa đón em cháu đi học đều do bố cháu đảm nhiệm vì bố cháu làm việc gần nhà, gần trường học của em trai cháu nên cháu nhường cho em trai được ở với bố để sau này em cháu lớn lên sẽ được bố chỉ bảo hướng dẫn về giới tính, về nhân cách sống của một người nam giới. Cháu mong em cháu có một cuộc sống tốt đẹp nhất. Cháu xin Tòa án chấp nhận nguyện vọng của cháu để hai chị em dù không được sống trong gia đình có đầy đủ bố, mẹ nhưng ít nhất cũng được vui vẻ, được đảm bảo sự phát triển về bản thân và học tập.

Đơn trình bày nguyện vọng của cháu **Quang H** ngày 02/01/2024, cháu có nguyện vọng ở với mẹ. Đơn ngày 15/01/2014, cháu **Quang H** có nguyện vọng ở với bố và chị. Đơn ngày 25/3/2014, cháu **Quang H** có nguyện vọng ở với bố và mẹ. Cháu yêu thương cả bố và mẹ.

*. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh **Nguyễn Đăng C1** trình bày:*

Ngày 13/6/2022, anh vay anh **Q** và chị **T** số tiền 680.000.000đ. Hàng tháng anh vẫn trả tiền gốc và lãi theo lãi suất ngân hàng cho anh **Q** để anh **Q** trả cho Ngân hàng. Đến ngày 10/7/2024, anh đã trả cho anh **Q** số tiền gốc: 202.375.000đ và tiền lãi đến ngày 24/7/2024 là 147.123.683đ. Anh có trách nhiệm trả hết số tiền gốc còn lại theo yêu cầu của anh **Q**, chị **T**: 477.625.000đ khi Tòa án xử.

*. **Ngân hàng N1, chi nhánh huyện T2, Thanh Hóa** người đại diện theo ủy quyền là ông **Nguyễn Thế L** trình bày và đề nghị: Căn cứ theo giấy đề nghị kiêm phương án vay vốn của anh **Nguyễn Đăng Q** ngày 06/6/2022 để sử dụng vào mục đích: Tu sửa, nâng cấp nhà ở, mua sắm đồ dùng sinh hoạt. Chị **Trịnh Thị T** có văn bản ủy quyền cho anh **Q** vay vốn. **Ngân hàng N1, chi nhánh huyện T2** đã phê duyệt hồ sơ và đồng ý cho vợ chồng anh **Nguyễn Đăng Q** và chị **Trịnh Thị T** vay số tiền 680.000.000đ theo Hợp đồng tín dụng số 3516 – LAV- 200203246 ngày 13/6/2022. Hai bên thỏa thuận trả góp hàng tháng vào ngày 25 số tiền gốc 8.095.000đ và lãi, kỳ cuối trả gốc vào ngày 13/6/2029. Lãi suất cho vay tại thời điểm vay vốn: 11,5%/năm.

Để đảm bảo cho khoản vay, anh **Q** và chị **T** thế chấp thửa đất 479, tờ bản đồ số 13 Bản đồ địa chính **xã M** diện tích 100m² đất ở và tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 3516261192022 ngày 07/6/2022 ký kết giữa anh **Q**, chị **T** và Ngân hàng. Thửa đất 479 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 541946, số vào sổ CH 000091- số 718/QĐ-UBND do **UBND huyện T** cấp ngày 04/5/2012 cho của anh **Nguyễn Đăng Q** và chị **Trịnh Thị T**.

Anh **Q**, chị **T** đã trả cho Ngân hàng số tiền gốc: 202.375.000đ và tiền lãi đến ngày 24/7/2024 là 147.123.683đ, còn lại nợ Ngân hàng 477.625.000đ và lãi phát sinh từ ngày 25/7/2024.

Anh **Nguyễn Đăng Q** và chị **Trịnh Thị T** vay vốn Ngân hàng nhưng sử dụng không đúng mục đích sửa nhà, mua đồ dùng sinh hoạt mà cho ông **Nguyễn Đăng C1** vay lại số tiền 680.000.000đ. Việc sử dụng vốn không đúng mục đích đã vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng, ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của vợ chồng anh **Q**, chị **T**. Vì vậy, Ngân hàng đề nghị anh **Q** và chị **T** trả nợ trước thời hạn toàn bộ số tiền còn nợ lại cho Ngân hàng. Trường hợp vợ chồng anh **Q**, chị **T** không trả được nợ, Ngân hàng đề nghị Tòa án tuyên quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự phát

mai tài sản thế chấp là thửa đất 479, tờ bản đồ số 13 Bản đồ địa chính xã M diện tích 100m² đất ở và tài sản trên đất để thu hồi nợ.

* Tại Bản án số 37/2024/HNGĐ-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn đã quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 165, Điều 166, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 271, 273 BLTTDS; các Điều 55, 33, 59, 60, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a,b,c khoản 5 và điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Đăng Q và chị Trịnh Thị T.

2. Về con chung: Anh Q và chị T có 2 con chung là cháu Nguyễn Trịnh Minh A sinh ngày 15/08/2008 và cháu Nguyễn Quang H sinh ngày 23/6/2014.

Giao cho anh Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Quang H. Giao cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Minh A; không ai nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Q và chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung và nợ chung:

Giao cho chị T sử dụng, sở hữu thửa đất số 479 tờ bản đồ số 13 Bản đồ địa chính xã M diện tích 100m² đất ở được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 541946, số vào sổ CH 000091- số 718/QĐ-UBND do UBND huyện T cấp ngày 04/5/2012 cho anh Nguyễn Đăng Q và chị Trịnh Thị T và nhà gắn liền với đất, tổng trị giá tài sản: 2.315.947.000đ (Hai tỷ, ba trăm mười lăm triệu, chín trăm bốn mươi bảy nghìn đồng). Thửa đất có giáp ranh: Phía Bắc giáp đường giao thông, phía Nam giáp nương tiêu, phía Đông giáp đất ông Vũ Mạnh H1, phía Tây giáp đất anh Nguyễn Hữu N.

Chị T phải giao phần tiền chênh lệch tài sản cho anh Q: 680.321.000đ và chị T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N1 số tiền: 477.625.000đ. Chị T được hưởng: 1.157.973.500đ (Một tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, chín trăm bảy ba nghìn, năm trăm đồng).

Anh Q được nhận phần tiền chênh lệch tài sản từ chị T: 680.321.000đ và được lấy nợ từ anh C1 số tiền: 477.625.000đ. Anh Q được hưởng: 1.157.973.500đ (Một tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, chín trăm bảy ba nghìn, năm trăm đồng).

Chị **T** có nghĩa vụ trả lãi theo Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 25/7/2024 cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp chị **T** không thực hiện hoặc thực hiện không đủ nghĩa vụ thì **Ngân hàng N1** có quyền cầu cơ quan Thi hành án dân sự phát mại tài sản thế chấp là thửa đất 479, tờ bản đồ số 13 Bản đồ địa chính **xã M** diện tích 100m² đất ở và tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 3516261192022 ngày 07/6/2022 để thu hồi nợ.

Chị **T** có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp đổi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 20/7/2024, bị đơn là chị **Trịnh Thị T** có đơn kháng cáo đề nghị xem xét cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Nguyễn Quang H**. Ngày 20/8/2024 chị **T** có đơn kháng cáo bổ sung với nội dung tài sản và công nợ chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn rút đơn kháng cáo bổ sung về tài sản và công nợ chung. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án cấp phúc thẩm đã tuân theo quy định của BLTTDS. Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 BLTTDS, Nghị quyết 326/UBNVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 37/2024/HNGĐ-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn*”; không chấp nhận đơn kháng cáo của chị **Trịnh Thị T**..

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng.

Đơn kháng cáo của bị đơn chị **Trịnh Thị T** làm theo đúng trình tự, thời hạn quy định tại các Điều 272, 273, 278 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn:

[2.1]. Về con chung: Anh **Q** và chị **T** có 02 con chung là cháu **Nguyễn Trịnh Minh A**, sinh ngày 15/08/2008 và cháu **Nguyễn Quang H**, sinh ngày 23/6/2014.

Ở cấp sơ thẩm đã giao cho anh Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Quang H. Giao cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Minh A; không ai nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại cấp phúc thẩm chị đề nghị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Quang A1 với lý do: Chị luôn dành tình yêu thương chăm sóc cho cả hai cháu, khi vợ chồng chị ly hôn chị cũng mong muốn có nguyện vọng được chăm sóc cả hai cháu, chị cũng tha thiết được nuôi cả hai cháu để mẹ con không bị chia cách, chị có khả năng chăm sóc hai cháu, trước đây khi vợ chồng còn sống chung thì chị có đi làm và trực trưa một tháng mấy buổi, vì chị nghĩ vợ chồng hỗ trợ nhau trong cuộc sống, thông cảm công việc của nhau, cũng như anh Q làm giáo viên tại trường THPT T4 1 và kiêm công tác đoàn rất bận rộn, thường xuyên đi giao lưu ngoài ra anh cũng hay đi giao lưu bóng đá vào các buổi chiều từ 5h chiều có hôm 9,10h tối chưa về thì tôi ở nhà cơm nước, quản lý các con, anh Q thường xuyên đi giao lưu và thường xuyên không ăn cơm nhà. Còn chị trực trưa cũng là hình thức làm thêm, tăng thu nhập để trang trải cho cuộc sống, chứ không phải đi chơi bời, tụ tập không chăm sóc con cái. Vì vậy khi ly hôn chị hoàn toàn có thể xin BGH không làm thêm ngoài giờ để có thời gian đưa đón, chăm sóc con cái nhất là cháu Quang H. Cấp phúc thẩm xét thấy nguyện vọng của anh Q và chị T đều là nguyện vọng chính đáng. Anh chị đều có công việc, thu nhập ổn định, có đủ điều kiện nuôi con, nếu giao cả hai con cho một người nuôi dưỡng sẽ không đảm bảo điều kiện chăm sóc tốt nhất cho các cháu. Cháu Minh A là nữ và đến độ tuổi cần sự chỉ chia sẻ về giới tính và những vấn đề khác trong sinh hoạt của người mẹ, cháu Quang H là nam cần ở gần bố, nên giao cháu Quang H cho anh Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng phù hợp với giới tính và điều kiện công tác của anh Q. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao cháu Minh A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, cháu Quang A1 cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế. Do đó, đề nghị của chị T về việc xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Quang A1 là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2]. Đối với yêu cầu của chị T về phần tài sản, công nợ chung. Tại phiên tòa, chị T xin rút kháng cáo về phần này. Xét việc rút một phần kháng cáo của chị T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần rút kháng cáo của chị T.

Từ phân tích trên không chấp nhận kháng cáo của chị T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[2]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Vì kháng cáo không được chấp nhận nên chị **Trịnh Thị T** phải chịu án phí phúc thẩm; căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào Khoản 1,5 Điều 308; khoản 1 Điều 148; khoản 3 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của chị **Trịnh Thị T** về phần tài sản, công nợ chung.

- Không chấp nhận kháng cáo về phần con chung của chị **Trịnh Thị T**. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 37/2024/HNGĐ-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa về phần giao nuôi con chung.

* Căn cứ vào Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

1. Giao cháu **Nguyễn Quang H**, sinh ngày 23/6/2014 cho anh **Nguyễn Đăng Q** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao cháu **Nguyễn Trịnh Minh A**, sinh ngày 15/08/2008 cho chị **Trịnh Thị T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **Minh A**; hai bên phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Anh **Q** và chị **T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị **Trịnh Thị T** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2023/0003039 ngày 22/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn (Chị **T** đã nộp đủ tiền án phí DSPT).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Triệu Sơn;
- **Chi cục THADS huyện T**;
- Đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ./.

Lê Ngọc Lâm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THÂM
CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

L1

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Triệu Sơn;
- Chi cục THADS huyện Triệu Sơn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Ngọc Lâm

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

**BIÊN BẢN NGHỊ ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Lâm

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hiệu

Bà Hoàng Thị Nguyệt

Vào hồi giờ phút ngày 19 tháng 9 năm 2024, tại phòng nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành nghị án đối với vụ án dân sự thụ lý số 22/2024/TLPT-HNGĐ ngày 29/8/2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đăng Quang, sinh năm 1982. Có mặt
Địa chỉ: Thôn Tân Thành 5, xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Chị Trịnh Thị Thúy, sinh năm 1984. Có mặt
Địa chỉ: Thôn Tân Thành 5, xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Người kháng cáo: Bị đơn chị Trịnh Thị Thúy.

**HỘI ĐỒNG PHỨC THẨM THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

1. Căn cứ vào Khoản 1,5 Điều 308; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết: Đồng ý 3/3.

2. - Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của chị Trịnh Thị Thúy về phần tài sản, công nợ chung.

- Không chấp nhận kháng cáo về phần con chung của chị Trịnh Thị Thúy. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 37/2024/HNGĐ-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa về phần giao nuôi con chung.

Giao cháu Nguyễn Quang Huy, sinh ngày 23/6/2014 cho anh Nguyễn Đăng Quang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao cháu Nguyễn Trịnh Minh Anh, sinh ngày 15/08/2008 cho chị Trịnh Thị Thúy trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Minh Anh; hai bên phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Anh Quang và chị Thúy có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Kết quả biểu quyết: Đồng ý 3/3.

3 .Về án phí phúc thẩm: Chị Trịnh Thị Thúy phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số AA/2023/0003039 ngày 22/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn (Chị Thúy đã nộp đủ tiền án phí DSPT).

Kết quả biểu quyết: Đồng ý 3/3.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Nguyệt Lê Thị Hiệu

Lê Ngọc Lâm

